

Số : 1462...../XMHV-KTTKTC
V/v Giải trình kết quả kinh doanh Quý
III/2013 giảm trên 10% so với Quý III/2012

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tên đơn vị: Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ – TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3842172 - 0511.3842529 **Fax:** 0511.3842441
Mã chứng khoán: HVX

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về việc kết quả kinh doanh Quý III/2013 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2012 như sau:

DVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý III/2013	Quý III/2012	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	255.206.516.940	191.905.827.792	133
2	Tổng chi phí	255.094.356.011	184.122.617.549	139
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.160.929	7.783.210.243	1,4
4	Lợi nhuận sau thuế	77.398.727	5.831.632.682	1,3

Quý III/2013, tổng doanh thu tăng 63.300 triệu đồng so với Quý III/2012. Tuy nhiên chi phí hoạt động tăng 70.971 triệu đồng, làm cho kết quả kinh doanh của Công ty trong Quý III/2013 chỉ lãi 112 triệu đồng, lợi nhuận trước thuế giảm 7.671 triệu đồng, sau thuế giảm 5.754 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2012.

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến việc giảm lợi nhuận của Công ty trong Quý III/2013 so với Quý III/2012 là do chi phí tài chính, tăng 14.933 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2012, đây chủ yếu là khoản chi phí lãi vay dài hạn phát sinh đầu tư mua lại Nhà máy xi măng Vạn Ninh.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC, KTTKTC.



Bùi Viết Minh



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM CEMENT INDUSTRY CORPORATION



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2013
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/7/2013 ĐẾN 30/9/2013)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0511 3 842172 - Fax: 0511 3 842441

Email: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

Kính gửi:.....
.....

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 18



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		426.306.274.454	229.863.685.654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	89.904.575.890	127.318.272.826
1. Tiền	111		89.904.575.890	127.318.272.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294.379.323.004	70.954.258.048
1. Phải thu khách hàng	131		161.033.983.367	64.349.286.427
2. Trả trước cho người bán	132		526.035.955	6.499.308.364
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	02	136.958.413.489	4.244.773.064
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.139.109.807)	(4.139.109.807)
IV. Hàng tồn kho	140		39.807.482.927	31.365.372.021
1. Hàng tồn kho	141	03	40.971.793.344	32.529.682.438
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.164.310.417)	(1.164.310.417)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.214.892.633	225.782.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102.748.302	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	04	2.112.144.331	225.782.759
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		897.504.655.293	84.039.745.537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	220		893.169.669.721	79.621.555.842
1. Tài sản cố định hữu hình	221	05	830.482.202.930	70.703.340.540
- Nguyên giá	222		1.110.592.418.125	316.032.760.359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(280.110.215.195)	(245.329.419.819)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	06	-	-
- Nguyên giá	228		70.722.630	70.722.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.722.630)	(70.722.630)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	07	62.687.466.791	8.918.215.302
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.334.985.572	4.418.189.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	08	4.334.985.572	4.418.189.695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.323.810.929.747	313.903.431.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.118.876.494.540	109.154.466.810
I. Nợ ngắn hạn	310		353.708.281.421	109.154.466.810
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		50.000.000.000	-
2. Phải trả cho người bán	312		67.928.680.614	67.309.280.484
3. Người mua ứng trước	313		67.654.671	483.582.116
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	09	6.451.991.879	4.364.480.742
5. Phải trả công nhân viên	315		19.847.344.297	14.475.174.904
6. Chi phí phải trả	316	10	52.978.566.605	11.204.475.757
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	154.612.552.105	9.011.851.557
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.821.491.250	2.305.621.250
II. Nợ dài hạn	330		765.168.213.119	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	12	246.966.863.119	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	518.201.350.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.934.435.207	204.748.964.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	204.934.435.207	204.748.964.381
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.665.134	3.665.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.116.898.616	2.116.898.616
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.116.898.616	2.116.898.616
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		15.696.972.841	15.511.502.015
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.323.810.929.747	313.903.431.191

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, nợ phải thu hộ T.Cty	43.526.896.703	44.122.264.896
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (*)	5.884.053.928	5.884.053.928
5. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	5.646.08	-
6. Dự toán chi phí hoạt động		

(*) Đây là nợ khó đòi đã xử lý trước khi chuyển sang Công ty Cổ phần

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trương Văn Tuấn

Đinh Ngọc Châu

2

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Viết Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 3		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	01	263.264.169.056	199.276.873.460	633.477.391.716	555.338.977.145
2. Các khoản giảm trừ	16	02	8.271.415.775	8.148.766.072	18.629.622.555	18.497.697.422
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ	17	10	254.992.753.281	191.128.107.388	614.847.769.161	536.841.279.723
4. Giá vốn hàng bán	18	11	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	41.570.837.521	32.859.804.337	101.564.973.766	82.609.137.183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	206.260.028	757.254.079	894.767.644	2.825.762.009
7. Chi phí tài chính	20	22	21.053.870.412	6.120.330.637	54.728.152.108	18.009.670.323
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	14.547.008.455	617.519.437	40.909.450.056	2.298.059.043
8. Chi phí bán hàng		24	14.854.683.931	9.748.862.751	31.690.500.839	25.930.984.946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	5.763.885.908	9.985.121.110	16.085.428.497	23.234.244.714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	104.657.298	7.762.743.918	(44.340.034)	18.259.999.209
11. Thu nhập khác	21	31	7.503.631	20.466.325	468.522.347	332.575.150
12. Chi phí khác	22	32	-	-	-	1.380.000
13. Lợi nhuận khác		40	7.503.631	20.466.325	468.522.347	331.195.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	112.160.929	7.783.210.243	424.182.313	18.591.194.359
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	51	34.762.202	1.951.577.561	158.711.487	5.857.605.409
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	77.398.727	5.831.632.682	265.470.826	12.733.588.950
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	70	4	315	14	688

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đã kiểm tra ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc






Trương Văn Tuấn

Đinh Ngọc Châu

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Viết Minh

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013 VNĐ	30/09/2012 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		424.182.313	18.591.194.359
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		35.806.991.776	17.397.480.158
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.340.631	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(894.767.644)	(2.825.762.009)
- Chi phí lãi vay	06		40.909.450.056	2.298.059.043
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.248.197.132	35.460.971.551
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(90.936.371.957)	(84.441.291.869)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(8.442.110.906)	13.008.541.214
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38.127.852.629	18.134.609.624
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(19.544.179)	9.634.608.668
- Tiền lãi vay đã trả	13		(21.919.331.750)	(6.194.040.043)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.908.459.953)	(8.433.412.271)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		48.307.060.000	41.312.669.634
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.909.030.834)	(9.226.888.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		35.548.260.182	9.255.768.223
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(642.043.738.181)	(2.431.117.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		888.559.063	3.140.687.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(641.155.179.118)	709.570.688
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		568.201.350.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.128.000)	(1.689.281.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		568.193.222.000	(1.689.281.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(37.413.696.936)	8.276.057.311
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.318.272.826	84.109.268.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		89.904.575.890	92.385.326.138

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trương Văn Tuấn

Đinh Ngọc Châu



Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Việt Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 3 ngày 10/06/2013 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 185.000.000.000 đồng tương ứng với 18.500.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 14.161.000 cổ phiếu tương ứng với 141.610.000.000 đồng, chiếm 76,55 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 4.339.000 cổ phiếu tương ứng với 43.390.000.000 đồng, chiếm 23,45% vốn điều lệ.

- Ngày 28/9/2010, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là HVX.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 3/2013 bắt đầu từ ngày 01/7/2013 đến 30/9/2013.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 **Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ_ BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

3 **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 **Tiền và các khoản tương đương tiền:** Ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 **Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3 **Dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

4 Tài sản cố định và khấu hao:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phân ảnh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

6 Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7 Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Chi phí phải trả và chi phí trích trước:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

9 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

10 Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

11 Ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

12 Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

13 Công cụ tài chính:

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
1 Tiền mặt tại quỹ	425.057.504	480.727.805
2 Tiền gửi ngân hàng	89.479.518.386	126.837.545.021
	89.904.575.890	127.318.272.826

02. Phải thu khác:

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
1 Công ty CP xi măng Bim Sơn		150.000.000
2 Công ty CP XD Quảng Nam Đà Nẵng	3.585.012.557	3.585.012.557
3 Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	424.926.750
4 Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi	132.881.635.223	
5 Lãi dự thu	-	6.580.652
6 Phải thu khác	66.838.959	78.253.105
	136.958.413.489	4.244.773.064

03. Hàng tồn kho:

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
1 Nguyên liệu vật liệu	36.967.974.489	31.934.624.723
2 Công cụ dụng cụ	273.139.657	148.879.439
3 Sản phẩm dở dang	62.543.077	
4 Thành phẩm	1.507.907.030	446.178.276
5 Hàng hoá (Xi măng)	2.160.229.091	-
	40.971.793.344	32.529.682.438

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

1.164.310.417	1.164.310.417
---------------	---------------

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

39.807.482.927	31.365.372.021
-----------------------	-----------------------

04. Tài sản ngắn hạn khác:

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
1 Tạm ứng	612.144.331	225.782.759
3 Ký quỹ ngắn hạn	1.500.000.000	
	2.112.144.331	225.782.759

05. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

(Bảng thuyết minh TSCĐ hữu hình)

06. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

(Bảng thuyết minh TSCĐ vô hình)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)
 Trở về bản GĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2013	142.695.718.112	155.652.770.754	12.553.332.811	5.130.938.682	316.032.760.359
Tăng trong kỳ	343.189.650.107	447.517.520.083	4.939.422.618	46.850.000	795.693.442.808
- Mua sắm mới (*)	343.189.650.107	447.517.520.083	4.939.422.618	46.850.000	795.693.442.808
- XDCB bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	78.924.440	570.012.493	35.331.768	449.516.341	1.133.785.042
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển CCDC	78.924.440	570.012.493	35.331.768	449.516.341	1.133.785.042
Số dư tại 30/9/2013	485.806.443.779	602.600.278.344	17.457.423.661	4.728.272.341	1.110.592.418.125
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	4.857.058.460	142.939.863.218	6.224.178.013	694.309.154	154.715.408.845
- Tài sản chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Gia trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2013	83.418.144.874	149.742.794.540	9.124.272.756	3.044.207.649	245.329.419.819
Tăng trong kỳ	14.741.596.126	19.289.195.200	1.136.601.828	639.598.622	35.806.991.776
- Trích vào chi phí	14.741.596.126	19.289.195.200	1.136.601.828	639.598.622	35.806.991.776
Giảm trong kỳ	73.935.878	520.602.459	35.331.768	396.326.295	1.026.196.400
- Điều chỉnh và khác	73.935.878	520.602.459	35.331.768	396.326.295	1.026.196.400
Số dư tại 30/9/2013	98.085.805.122	168.511.387.281	10.225.542.816	3.287.479.976	280.110.215.195
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2013	59.277.573.238	5.909.976.214	3.429.060.055	2.086.731.033	70.703.340.540
Số dư tại 30/9/2013	387.720.638.657	434.088.891.063	7.231.880.845	1.440.792.365	830.482.202.930

(*) : Tài sản tăng chủ yếu do Công ty mua lại Nhà máy xi măng của Công ty TNHH cơ khí Đức Thắng Lợi.

	Chương trình kế toán FAST VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2013	70.722.630	70.722.630
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/9/2013	70.722.630	70.722.630
Gia trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2013	70.722.630	70.722.630
Trích vào chi phí trong kỳ	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-
Số dư tại 30/9/2013	70.722.630	70.722.630
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2013	-	-
Số dư tại 30/9/2013	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

07. Chi phí XDCB dở dang:

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí XDCB dở dang:	62.488.839.516	8.918.215.302
<i>Trong đó</i>		
1 Chi phí đầu tư Hệ thống quản lý doanh nghiệp Oracle	8.763.715.302	8.763.715.302
2 Chi phí lắp đặt Camera	348.335.000	54.500.000
3 Lò nung điện từ hộp số	84.545.455	
3 Phí tư vấn đầu tư mua lại Dự án xi măng Áng Sơn 2	100.000.000	100.000.000
4 Máy nghiền côn 900	863.636.364	
5 Chi phí dở dang nhà máy Vạn Ninh	52.328.607.395	
Chi phí sửa chữa lớn dở dang	198.627.275	-
	62.687.466.791	8.918.215.302

08. Chi phí trả trước dài hạn:

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
1 Tiền thuê đất	4.308.935.572	4.404.689.695
2 Tiền thuê nhà	26.050.000	13.500.000
	4.334.985.572	4.418.189.695

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
1 Thuế GTGT	6.082.396.043	553.335.801
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.762.202	3.784.510.668
3 Thuế thu nhập cá nhân	19.927.586	26.634.273
4 Thuế tài nguyên, phí môi trường	314.906.048	
	6.451.991.879	4.364.480.742

10. Chi phí phải trả:

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
1 Lãi vay phải trả	22.246.608.082	3.250.399.738
2 Chi phí hỗ trợ tiêu thụ...	11.605.500.430	6.994.776.425
3 Chi phí sửa chữa lớn TSCD	4.600.000.000	
4 Các khoản khác	14.526.458.093	959.299.594
	52.978.566.605	11.204.475.757

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
1 Kinh phí công đoàn	316.855.127	370.104.107
2 Bảo hiểm xã hội	-	28.986.137
3 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	48.307.060.000	-
4 Phải trả Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	6.287.655.610	6.287.655.610
5 Quỹ đền ơn	52.157.559	52.935.414
6 Phải trả BIDV Bắc Quảng Bình	82.881.635.223	
7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.767.188.586	2.272.170.289
	154.612.552.105	9.011.851.557



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

12. Phải trả dài hạn người bán:

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi	246.966.863.119	-
	246.966.863.119	-

13. Vay dài hạn và nợ dài hạn:

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	518.201.350.000	
- Vay dài hạn CFC	40.000.000.000	-
- Vay dài hạn BIDV Chi nhánh Bắc Quảng Bình	478.201.350.000	
VND	186.600.000.000	
USD	291.601.350.000	
	518.201.350.000	-

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2012	185.000.000.000	3.665.134	1.167.225.413	1.167.225.413	7.786.730.763	195.124.846.723
Tăng trong kỳ	-		949.673.203	949.673.203	18.993.464.064	20.892.810.470
Giảm trong kỳ					11.268.692.812	11.268.692.812
Số dư 31/12/2012	185.000.000.000	3.665.134	2.116.898.616	2.116.898.616	15.511.502.015	204.748.964.381
Số dư 01/01/2013	185.000.000.000	3.665.134	2.116.898.616	2.116.898.616	15.511.502.015	204.748.964.381
Tăng trong kỳ	-		-	-	265.470.826	265.470.826
Giảm trong kỳ					80.000.000	80.000.000
Số dư 30/9/2013	185.000.000.000	3.665.134	2.116.898.616	2.116.898.616	15.696.972.841	204.934.435.207

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/09/2013 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	76,55%	141.610.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	23,45%	43.390.000.000
	100,00%	185.000.000.000

c. Cổ phiếu

		30/09/2013	01/01/2013
		Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

10123
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 XI MĂNG
 VICEM
 HẢI VÂN
 1-1P.53

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	15.511.502.015	7.786.730.763
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	265.470.826	18.993.464.064
Phân phối lợi nhuận	80.000.000	11.268.692.812
- Chia cổ tức theo NQ Đại hội đồng cổ đông 2012 số 18 ngày 04/05/2012	-	7.400.000.000
- Trích thưởng theo theo NQ Đại hội đồng cổ đông 2012 số 18 ngày 04/05/2012	80.000.000	70.000.000
- Trích lập Quỹ dự phòng tài chính (5%)		949.673.203
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (5%)		949.673.203
- Trích lập Quỹ khen thưởng (5%)		949.673.203
- Trích lập Quỹ phúc lợi (5%)		949.673.203
Lợi nhuận chưa phân phối	15.696.972.841	15.511.502.015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

15. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Doanh thu xi măng, clinker SX tiêu thụ	255.752.400.981	176.445.581.863	599.403.955.486	474.584.496.283
2 Doanh thu xi măng gia công	3.217.972.280	9.027.773.436	11.987.492.862	28.604.790.282
3 Doanh thu bán xi măng gia công	3.957.976.414	12.835.376.955	16.455.498.719	49.193.495.040
4 Doanh thu khác	335.819.381	968.141.206	5.630.444.649	2.956.195.540
	263.264.169.056	199.276.873.460	633.477.391.716	555.338.977.145

16. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
Chiết khấu thương mại	8.271.415.775	8.148.766.072	18.629.622.555	18.497.697.422
	8.271.415.775	8.148.766.072	18.629.622.555	18.497.697.422

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Doanh thu xi măng, clinker SX tiêu thụ	247.480.985.206	168.919.057.541	581.131.252.181	458.452.495.611
2 Doanh thu xi măng gia công	3.217.972.280	9.027.773.436	11.987.492.862	28.604.790.282
3 Doanh thu bán xi măng gia công	3.957.976.414	12.213.135.205	16.098.579.469	46.827.798.290
4 Doanh thu khác	335.819.381	968.141.206	5.630.444.649	2.956.195.540
	254.992.753.281	191.128.107.388	614.847.769.161	536.841.279.723

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Giá vốn xi măng, clinker sản xuất tiêu thụ	206.983.481.590	141.532.649.413	486.503.644.748	385.106.741.780
2 Giá vốn xi măng gia công	2.231.393.748	6.072.311.709	8.794.092.038	21.438.243.454
3 Giá vốn bán xi măng gia công	3.823.810.644	11.742.857.108	15.572.702.669	46.692.311.754
4 Giá vốn hoạt động khác	383.229.778	(1.079.515.179)	2.412.355.940	994.845.552
	213.421.915.760	158.268.303.051	513.282.795.395	454.232.142.540
	-	-	-	-
	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
Lợi nhuận gộp	41.570.837.521	32.859.804.337	101.564.973.766	82.609.137.183
	-	-	-	-

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Lãi tiền gửi	206.260.028	757.254.079	894.767.644	2.825.762.009
	206.260.028	757.254.079	894.767.644	2.825.762.009
	-	-	-	-

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Lãi tiền nhận ký cược	1.285.430.400	617.519.437	2.477.531.101	2.298.059.043
2 Lãi vay trung, dài hạn	13.261.578.055	-	38.431.918.955	-
3 Chiết khấu thanh toán	6.504.546.000	5.502.811.200	13.773.449.200	15.711.611.280
4 Chênh lệch tỷ giá	2.315.957	-	45.252.852	-
	21.053.870.412	6.120.330.637	54.728.152.108	18.009.670.323
	-	-	-	-

21. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Phí cảng	-	9.545.445	-	27.818.154
2 Thanh lý phế liệu	-	-	153.071.823	204.654.716
3 Cho thuê mặt bằng	-	10.909.091	-	21.818.182
4 Hướng dẫn thực tập	7.200.000	-	7.200.000	25.300.000
4 Thu nhập khác	303.631	11.789	308.250.524	52.984.098
	7.503.631	20.466.325	468.522.347	332.575.150
	-	-	-	-

22. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Chi phí khác	-	-	-	1.380.000
	-	-	-	1.380.000
	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

23. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.160.929	7.783.210.243	424.182.313	18.591.194.359
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	26.887.878	23.100.000	210.663.634	4.839.227.270
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>26.887.878</i>	<i>23.100.000</i>	<i>210.663.634</i>	<i>4.839.227.270</i>
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành	23.100.000	23.100.000	69.300.000	66.500.000
+ Giá trị thương hiệu phân bổ	-	-	-	4.772.727.270
+ Chi phí khác	3.787.878	-	141.363.634	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	139.048.807	7.806.310.243	634.845.947	23.430.421.629
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%	25%	25%
Thuế TNDN hiện hành	34.762.202	1.951.577.561	158.711.487	5.857.605.409
Lợi nhuận sau thuế TNDN	77.398.727	5.831.632.682	265.470.826	12.733.588.950

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	77.398.727	5.831.632.682	265.470.826	12.733.588.950
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	77.398.727	5.831.632.682	265.470.826	12.733.588.950
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
	4	315	14	688

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Chi phí nguyên vật liệu	180.734.092.487	132.264.183.036	401.649.375.166	346.108.305.793
2 Chi phí nhân công	14.416.298.793	12.754.990.314	40.139.034.729	33.799.388.792
3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.806.991.776	5.553.183.903	74.998.849.156	17.397.480.158
4 Chi phí dịch vụ thuê ngoài	13.248.012.885	21.289.660.387	75.333.261.776	94.520.152.907
5 Chi phí bằng tiền khác	10.888.960.070	12.260.599.909	23.666.356.012	29.583.094.873
	255.094.356.011	184.122.617.549	615.786.876.839	521.408.422.523

VI. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 3 năm 2013, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

1.1 Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	76,55%
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Thành viên thuộc Tổng Công ty	
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Thành viên thuộc Tổng Công ty	
4. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Thành viên thuộc Tổng Công ty	
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Thành viên thuộc Tổng Công ty	
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Thành viên thuộc Tổng Công ty	
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên thuộc Tổng Công ty	
8. Viện công nghệ Xi măng ViCem	Thành viên thuộc Tổng Công ty	
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Thành viên thuộc Tổng Công ty	
10. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Thành viên thuộc Tổng Công ty	

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền (VND)
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Bán hàng	14.334.086
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Mua hàng	17.745.031.491
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	6.580.281.601
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Mua hàng	7.832.727.375
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bán hàng	41.511.134.829
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Mua hàng	7.119.196.626
4. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bán hàng	10.595.511.148
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Bán hàng	3.744.843.889
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Mua hàng	1.000.000.000
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Vay	40.000.000.000
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	4.693.122.294
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	22.643.263.268
10. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Bán hàng	1.410.122.000

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Phải trả	10.352.469.220
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Phải thu	9.407.827.587
4. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Phải thu	1.474.286.600
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Phải thu	9.718.226
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Phải trả	1.100.000.000
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Vay	40.000.000.000
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Phải trả	9.105.693.545

0107
 NG T
 PHÃ
 NG V
 I V A
 U-125

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý		09 tháng đầu năm 2013		09 tháng đầu năm 2012	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	553.785.880.688	457.011.682.919	536.841.279.723	454.232.142.540
2	Khu vực Quảng Bình	61.061.888.473	56.271.112.476	-	-
Cộng		614.847.769.161	513.282.795.395	536.841.279.723	454.232.142.540

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2013	01/01/2013	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.904.575.890	127.318.272.826	89.904.575.890	127.318.272.826
Các khoản phải thu	297.992.396.856	68.594.059.491	293.853.287.049	64.454.949.684
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	387.896.972.746	195.912.332.317	383.757.862.939	191.773.222.510
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	222.541.232.719	76.321.132.041	222.541.232.719	76.321.132.041
Chi phí phải trả	52.978.566.605	11.204.475.757	52.978.566.605	11.204.475.757
Các khoản vay	568.201.350.000		568.201.350.000	-
Cộng	843.721.149.324	87.525.607.798	843.721.149.324	87.525.607.798

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu

Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Viết Minh